

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22 - 04 - 2024

“V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung”

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Huỳnh Thị Thùy Linh**

- Các Hội thẩm nhân dân: **1/ Bà Trần Lệ Nga**

**2/ Bà Huỳnh Ngọc Thi**

- Thư ký phiên tòa: **Ông Nguyễn Ngọc Tuấn** – Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 17 và ngày 22 tháng 04 năm 2024. Tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố G, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2024 về việc “*Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2024/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 04 năm 2024, **giữa các đương sự:**

**1. Nguyên đơn: Anh Phan Hữu T, sinh 01/01/1969**

HKTT: Số 451 đường Q, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

**2. Bị đơn: Chị Lê Ngọc T1, sinh ngày 01/01/1973**

HKTT: Số 451 đường Q, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số 328/37 đường Q, phường L, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

### NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 18/12/2023; trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Phan Hữu T trình bày: Anh T và chị T1 tự nguyện tìm hiểu rồi chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, không có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Lạc và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 502 ngày 05/08/2002. **Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại gia đình bên vợ** địa chỉ số 451 đường Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc, thành phố G, tỉnh Kiên Giang. **Sau một thời gian vợ chồng về sống tại số 328/37 đường Ngô**

Quyền, phường Vĩnh Lạc, thành phố G, tỉnh Kiên Giang, đến tháng 01/2024 thì tôi dọn ra ngoài sinh sống và vợ chồng sống ly thân đến nay.

**Lý do yêu cầu xin ly hôn:** Do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến cự cãi, chị T1 còn chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần tôi đã trả nhiều lần, mặc dù anh T đã khuyên nhiều lần nhưng chị T1 không thay đổi. Nay xét thấy mẫu thuẫn của vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống nên anh T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị T1.

**Về con chung:** Anh Phan Hữu T xác định vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Phan Ngọc S, sinh ngày 22/11/2000 và Phan Hữu T3, sinh ngày 17/01/2006. Ngoài ra, anh T còn khai ngoài 02 người con này giữa anh T và chị T1 còn có 01 người con chung tên Lê Thị Tuyết T2, sinh ngày 01/09/1993 (các con đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự) nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Về tài sản chung, nợ chung:** Anh Phan Hữu T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**- Tại bản tự khai chị Lê Ngọc T1 trình bày:**

Về mâu thuẫn trong hôn nhân: Chị T1 cho rằng anh T có quen hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài nên dẫn đến việc anh T yêu cầu ly hôn với chị T1. Do đó, chị T1 không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

Về con chung: Chị Lê Ngọc T1 xác định vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Phan Ngọc S, sinh ngày 22/11/2000 và Phan Hữu T3, sinh ngày 17/01/2006 đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Thị T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thẩm quyền giải quyết:** Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, bị đơn cư trú tại thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá thụ lý giải quyết là đúng theo quy định của pháp luật.

**[2] Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn chị Lê Ngọc T1 có ý kiến trình bày về đơn khởi kiện xin ly hôn của anh T tại Tòa án. Chị T1 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ theo quy định pháp luật và chị T1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nguyên đơn anh T yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn chị T1 theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt chị T1.

**[3] Về quan hệ hôn nhân:** Anh Phan Hữu T và chị Lê Ngọc T1 tự nguyện tìm hiểu rồi chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 và được Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Lạc, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 502 ngày 05/08/2002. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị T1 là hợp pháp được quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000.

**[4] Về yêu cầu xin ly hôn:** Trong quá trình chung sống anh T và chị T1 không tìm được tiếng nói chung. Do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến cự cãi, chị T1 còn chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần anh T đã trả nhiều lần, ngoài ra tại bản tự khai chị T1 cho rằng anh T có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác bên ngoài (Ngoại tình) nên không đồng ý ly hôn với anh T. Anh T cũng thừa nhận lời trình bày của chị T1 là có nhưng chỉ là quen biết qua lại để làm ăn chứ không có quan hệ bất chính. Tại phiên toà, anh T xác định từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và sống ly thân từ tháng 01/2024 đến nay anh, chị không hàn gắn được tình cảm vợ chồng và hiện nay anh T cũng đã không còn chung sống cùng chị T1. Tại phiên tòa, anh T xác định không còn tình cảm yêu thương chị T1 nên không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ những mâu thuẫn trên cho thấy, cuộc sống vợ chồng giữa anh T, chị T1 không còn yêu thương, chung thủy, tin tưởng lẫn nhau mà ngày càng trở nên căng thẳng. Theo quy định của pháp luật về quan hệ hôn nhân gia đình thì hôn nhân phải dựa trên cơ sở tự nguyện, tiến bộ, vợ chồng có nghĩa vụ quan tâm, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc bền vững.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị T1 mâu thuẫn trầm trọng, giữa vợ chồng không còn tin tưởng nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau từ đó dẫn đến đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phan Hữu T đối với chị Lê Ngọc T1 là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

**[5] Về quan hệ con chung:** Anh Phan Hữu T và chị Lê Ngọc T1 xác định có 02 người con chung tên Phan Ngọc S, sinh ngày 22/11/2000 và Phan Hữu T3, sinh ngày 17/01/2006. Ngoài ra, anh T còn khai ngoài 02 người con này giữa anh T và chị T1 còn có 01 người con chung tên Lê Thị Tuyết T2, sinh ngày 01/09/1993 (các con đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự) nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

**[6] Về tài sản chung:** Anh Phan Hữu T tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Chị Lê Ngọc T1 xác định không có tài sản chung

Anh T và chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này anh, chị có yêu cầu thì sẽ khởi kiện thành một vụ kiện dân sự khác.

**[7] Về nợ chung:** Anh Phan Hữu T và chị Lê Ngọc T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

**[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:** Anh Phan Hữu T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **Xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phan Hữu T được ly hôn với chị Lê Ngọc T1.

**2. Về con chung:** Anh Phan Hữu T và chị Lê Ngọc T1 xác định có 03 người con chung tên Lê Thị Tuyết T2, sinh ngày 01/09/1993; Phan Ngọc S, sinh ngày 22/11/2000 và Phan Hữu T3, sinh ngày 17/01/2006 (các con đã trưởng thành và có đầy đủ năng lực hành vi dân sự) nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**3. Về tài sản chung:** Anh Phan Hữu T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**4. Về nợ chung:** Anh Phan Hữu T và chị Lê Ngọc T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:** Anh Phan Hữu T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án, lệ phí số 0004966 ngày 05/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, anh T không phải nộp thêm.

**6. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn anh Phan Hữu T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (22/04/2024). Bị đơn chị Lê Thị T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**\* Nơi nhận :**

- TAND Tỉnh Kiên Giang
- VKSND TP. Rạch Giá
- Chi cục THA Dân sự TP.Rạch Giá
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

**Huỳnh Thị Thùy Linh**